TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 04-Phòng Kỹ thuật - Công nghệ mỏ

Tháng 11 năm 2021

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương CN		Lương phép		Lương 100%		Giờ PN	PC trách nhiệm	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Thuế TNCN 2021			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**125**		**71.060.188**	**4**	**2.092.000**	**7**	**2.637.654**	**6**	**2.350.655**			**78.140.497**	**4.889.600**	**917.000**	**611.400**	**717.100**	**330.000**	**28.600**			**7.493.700**	**70.646.797**	
1	HL-00135	Nguyễn Ngọc Duy	Trưởng phòng	11.446.000	22	A	13.530.000					1	440.231			13.970.231	915.700	171.700	114.500	127.700	55.000				1.384.600	12.585.631	
2	HL-03919	Nguyễn Hữu Thuận	Phó phòng	10.483.000	22	A	11.506.000	3	1.569.000			1	403.192			13.478.192	838.700	157.300	104.900	123.800	55.000				1.279.700	12.198.492	
3	HL-02961	Đỗ Văn Hùng	Phó phòng	9.797.000	22	A	11.506.094					1	376.808			11.882.902	783.800	147.000	98.000	108.500	55.000	28.600			1.220.900	10.662.002	
4	HL-00661	Nguyễn Đình Long	Phó phòng	9.797.000	22	A	11.506.094					1	376.808			11.882.902	783.800	147.000	98.000	108.500	55.000				1.192.300	10.690.602	
5	HL-00168	Nguyễn Văn Hiệu	Phó phòng	9.797.000	22	A	11.506.000					1	376.808			11.882.808	783.800	147.000	98.000	108.500	55.000				1.192.300	10.690.508	
6	HL-04543	Phan Ngọc Ba	Phó phòng	9.797.000	15	A	11.506.000	1	523.000	7	2.637.654	1	376.808			15.043.462	783.800	147.000	98.000	140.100	55.000				1.223.900	13.819.562	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**390**		**156.293.812**	**19**	**6.762.000**	**25**	**5.586.616**	**32**	**6.951.001**	**125.343**	**480.000**	**176.198.772**	**8.956.300**	**1.680.100**	**1.119.800**	**1.639.300**	**1.045.000**	**371.800**	**312.333**	**500.000**	**15.624.633**	**160.574.139**	
7	HL-00119	Dương Hồng Phương	Chuyên viên	6.184.000	22	A	8.184.000	1	406.000			1	237.846		480.000	9.307.846	533.200	100.000	66.700	86.100	55.000				841.000	8.466.846	
8	HL-00251	Nguyễn Thế Mạnh	Chuyên viên	6.818.000	22	A	8.184.000	1	406.000			1	262.231			8.852.231	545.500	102.300	68.200	81.400	55.000				852.400	7.999.831	
9	HL-01947	Đào Ngọc Minh	Chuyên viên	6.818.000	16	A	8.932.000	1	406.000	6	1.573.385	1	262.231			11.173.616	545.500	102.300	68.200	104.600	55.000				875.600	10.298.016	
10	HL-04175	Trịnh Văn Bình	Chuyên viên	5.609.000	22	A	8.184.067					1	215.731			8.399.798	448.800	84.200	56.100	78.100	55.000	28.600			750.800	7.648.998	
11	HL-04247	Phạm Ngọc Diệp	Chuyên viên	5.609.000	22	A	8.184.000	1	406.000			1	215.731			8.805.731	448.800	84.200	56.100	82.200	55.000				726.300	8.079.431	
12	HL-00648	Nguyễn Ngọc Tâm	Chuyên viên	6.184.000	22	A	8.184.067					1	237.846			8.421.913	494.800	92.800	61.900	77.700	55.000	28.600			810.800	7.611.113	
13	HL-03431	Đoàn Duy Tùng	Chuyên viên	5.609.000	22	A	8.184.000	1	406.000			1	215.731			8.805.731	448.800	84.200	56.100	82.200	55.000				726.300	8.079.431	
14	HL-02480	Nguyễn Duy Thành	Chuyên viên	5.609.000	22	A	8.184.000	3	1.014.000			1	215.731			9.413.731	448.800	84.200	56.100	88.200	55.000			500.000	1.232.300	8.181.431	
15	HL-05130	Vũ Đức Thành	Chuyên viên	5.609.000	22	A	8.184.067					1	215.731			8.399.798	448.800	84.200	56.100	78.100	55.000	28.600	312.333		1.063.133	7.336.665	
16	HL-00167	Mai Đức Hùng	Chuyên viên	6.184.000	22	A	8.184.067					1	237.846			8.421.913	494.800	92.800	61.900	77.700	55.000	28.600			810.800	7.611.113	
17	HL-01546	Đoàn Duy Hải	Chuyên viên	6.818.000	22	A	8.184.000	2	676.000			1	262.231			9.122.231	545.500	102.300	68.200	84.100	55.000				855.100	8.267.131	
18	HL-01260	Lê Hoàng Việt	Chuyên viên	5.609.000	22	A	8.184.000	2	676.000			1	215.731			9.075.731	448.800	84.200	56.100	84.900	55.000				729.000	8.346.731	
19	HL-03149	Nguyễn Thị Dung	Chuyên viên	6.184.000	15	A	7.436.000			7	1.664.923	1	237.846	61.967		9.400.736	494.800	92.800	61.900	87.500	55.000				792.000	8.608.736	
20	HL-00094	Nguyễn Văn Thắng	Chuyên viên	5.609.000	22	A	7.436.000					1	215.731			7.651.731	448.800	84.200	56.100	70.600	55.000				714.700	6.937.031	
21	HL-06726	Đặng Viết Quang	Nhân viên	5.088.000	16	A	7.810.000	2	676.000			7	1.369.846			9.855.846	407.100	76.400	50.900	93.200	55.000	28.600			711.200	9.144.646	
22	HL-04191	Nguyễn Thị Huyền	Chuyên viên	5.609.000	22	A	7.436.061					1	215.731	63.376		7.715.168	448.800	84.200	56.100	71.300	55.000				715.400	6.999.768	
23	HL-05309	Phạm Quốc Việt	Nhân viên	5.088.000	10	A	7.810.000	2	676.000	12	2.348.308	1	195.692			11.030.000	407.100	76.400	50.900	105.000	55.000	200.200			894.600	10.135.400	
24	HL-01144	Lê Chí Cầu	Chuyên viên	5.609.000	22	A	8.184.000	1	338.000			1	215.731			8.737.731	448.800	84.200	56.100	81.500	55.000				725.600	8.012.131	
25	HL-06723	Huỳnh Ngọc Hải	Nhân viên	5.088.000	9	A	3.415.483					1	195.692			3.611.175				30.800					30.800	3.580.375	
26	HL-00985	Nguyễn Hà An	Nhân viên	5.609.000	16	A	7.810.000	2	676.000			7	1.510.115			9.996.115	448.800	84.200	56.100	94.100	55.000	28.600			766.800	9.229.315	
Tổng cộng					**515**		**227.354.000**	**23**	**8.854.000**	**32**	**8.224.270**	**38**	**9.301.656**	**125.343**	**480.000**	**254.339.269**	**13.845.900**	**2.597.100**	**1.731.200**	**2.356.400**	**1.375.000**	**400.400**	**312.333**	**500.000**	**23.118.333**	**231.220.936**	

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 12 năm 2021

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng